

Số: 1535/2022/TB-ĐGVN

V/v: Bán đầu giá tài sản

Ngày 01 tháng 12 năm 2022

THÔNG BÁO BÁN ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

- 1. Tên tài sản đấu giá:** 2.133 xe ô tô thương hiệu VEAM chia thành 120 lô tài sản tồn kho chưa qua sử dụng, quy cách chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình (lốp nguyên trạng lắp theo xe), chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (không bảo hành lốp).
- 2. Nguồn gốc tài sản và tình trạng pháp lý tài sản:** Xe tồn kho của Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP – địa chỉ: Khu 6, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.
- 3. Giá khởi điểm:** 708.806.939.403 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm linh tám tỷ, tám trăm linh sáu triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm linh ba đồng*).

Giá khởi điểm của từng lô: Theo Bảng thông tin tài sản đấu giá kèm theo.

Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trúng đấu giá), chi phí liên quan đến việc vận chuyển, di dời tài sản và các chi phí liên quan khác do khách hàng trúng đấu giá phải chịu (nếu có).

Tiến hành đấu giá theo từng lô tài sản (bao gồm 120 lô tài sản).

- 4. Bước giá đầu giá, tiền đặt trước đầu giá, hình thức và phương thức đầu giá:**
- Bước giá và tiền đặt trước đầu giá: Theo Bảng thông tin tài sản đầu giá kèm theo.
 - Hình thức đầu giá: Đầu giá trực tiếp bằng lời nói
 - Phương thức đầu giá: Phương thức trả giá lên.
- 5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ tham gia đầu giá:** từ 08h00 ngày 05/12/2022 đến ngày 16h00 ngày 13/12/2022 (*trừ ngày nghỉ*) tại:
- Trụ sở Công ty ĐGHD Đầu giá Việt Nam - Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, Khu đô thị Sài Đồng, P. Phúc Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội.
 - Chi nhánh Công ty ĐGHD Đầu giá Việt Nam - Số 108 Hoa Cúc, phường 7, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.
 - Phí hồ sơ tham gia đầu giá: 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*)/ hồ sơ/ 01 lô tài sản
- 6. Điều kiện, cách thức đăng ký đầu giá:** Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đầu giá, đăng ký mua và nộp hồ sơ đầu giá phải chuẩn bị (02 bộ):

- Giấy đăng ký kinh doanh, CCCD/CMND của người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức, đơn vị kinh doanh);
- Giấy ủy quyền bản gốc, CCCD/CMND (nếu không phải là người đại diện theo pháp luật).
- CCCD/CMND (nếu khách hàng là cá nhân).

Yêu cầu: Các loại giấy tờ cung cấp phải là bản sao chứng thực trong vòng 06 tháng (tính từ ngày tổ chức đấu giá, trường hợp nộp bản photo thì phải có bản gốc để đối chiếu)

7. Xem hiện trạng tài sản: Ngày 09/12/2022 đến ngày 13/12/2022 (giờ hành chính)

Tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP. Địa chỉ: Khu 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

8. Chuyển khoản tiền đặt trước: Từ 08h00 ngày 13/12/2022 đến ngày 15/12/2022 (Bảo có Ngân hàng đến 16h00')

Tên tài khoản : Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam

Số tài khoản : 118 0027 11832, mở tại: Vietinbank - Chi nhánh TP Hà Nội

Nội dung: 'Tên khách hàng' nộp tiền đặt trước đấu giá tài sản của VEAM MOTOR "

9. Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: Ngày 16/12/2022 (dự kiến 14h00') tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Khu 6 phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(Trường hợp bất khả kháng có sự thay đổi về thời gian và địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, Công ty ĐGHD Đấu giá Việt Nam sẽ thông báo kịp thời đến các khách hàng đủ điều kiện tham gia đấu giá được biết qua điện thoại hoặc Email khách hàng đã cung cấp trên đơn đăng ký đấu giá)

10. Thông tin chi tiết xin liên hệ: CÔNG TY ĐGHD ĐẤU GIÁ VIỆT NAM - Trụ sở: Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, Khu đô thị Sài Đồng, P. Phúc Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội/ Điện thoại: 024.39842728 / Fax: 024.39842738. - Chi nhánh Công ty tại: Số 108 Hoa Cúc, Phường 7, quận Phú Nhuận, TP HCM/ Điện thoại: 028.35174055

CÔNG TY ĐGHD ĐẤU GIÁ VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Khu Giang

Đ: 4
CÔNG
ĐẤU
VIỆT
BIÊN

BẢNG THÔNG TIN TÀI SẢN ĐẦU GIÁ

Số thứ tự tài sản	Tên tài sản đầu giá	Số loại	Số lượng xe/ nhóm sản phẩm		Giá Khởi điểm (VNĐ)	Đặt cọc đầu giá (10% giá khởi điểm của tài sản) (VNĐ)	Bước giá (VNĐ)	Thời gian giao xe tối đa (ngày)
			SL xe	Thực trạng xe				
1	A1	VB100,VB150	20	Theo mẫu	4.141.630.738	414.163.074	20.000.000	T+60
2	B1	VB160	19	Theo mẫu	4.208.206.906	420.820.691	19.000.000	T+60
3	B2	VB160	19	Theo mẫu	4.196.601.204	419.660.120	19.000.000	T+90
4	B3	VB160	19	Theo mẫu	4.192.643.742	419.264.374	19.000.000	T+120
5	B4	VB160	19	Theo mẫu	4.194.144.174	419.414.417	19.000.000	T+150
6	B5	VB160	18	Theo mẫu	3.971.857.493	397.185.749	18.000.000	T+150
7	C1	VT158	16	Theo mẫu	3.875.375.512	387.537.551	16.000.000	T+60
8	D1	VT160	17	Theo mẫu	2.876.982.027	287.698.203	17.000.000	T+60
9	D2	VT160	17	Theo mẫu	2.925.974.263	292.597.426	17.000.000	T+90
10	D3	VT160	17	Theo mẫu	2.983.836.873	298.383.687	17.000.000	T+120
11	E1	VB200	20	Theo mẫu	5.234.159.095	523.415.909	20.000.000	T+60
12	E2	VB200	20	Theo mẫu	5.260.690.966	526.069.097	20.000.000	T+90
13	E3	VB200	20	Theo mẫu	5.504.449.369	550.444.937	20.000.000	T+120
14	E4	VB200	20	Theo mẫu	5.504.224.953	550.422.495	20.000.000	T+150
15	E5	VB200	20	Theo mẫu	5.495.177.133	549.517.713	20.000.000	T+180
16	E6	VB200	20	Theo mẫu	5.488.462.026	548.846.203	20.000.000	T+180
17	E7	VB200	20	Theo mẫu	5.494.337.335	549.433.733	20.000.000	T+210
18	F1	VT252-1	20	Theo mẫu	5.079.631.544	507.963.154	20.000.000	T+30
19	F2	VT252-1	20	Theo mẫu	5.112.694.516	511.269.452	20.000.000	T+30
20	F3	VT252-1	20	Theo mẫu	5.112.932.528	511.293.253	20.000.000	T+30
21	F4	VT252-1	20	Theo mẫu	5.112.591.285	511.259.128	20.000.000	T+60
22	F5	VT252-1	20	Theo mẫu	5.100.521.665	510.052.166	20.000.000	T+60
23	F6	VT252-1	20	Theo mẫu	5.098.809.615	509.880.962	20.000.000	T+90
24	F7	VT252-1	20	Theo mẫu	5.096.286.015	509.628.602	20.000.000	T+90
25	F8	VT252-1	20	Theo mẫu	5.094.195.938	509.419.594	20.000.000	T+120
26	F9	VT252-1	20	Theo mẫu	5.096.149.067	509.614.907	20.000.000	T+120
27	F10	VT252-1	20	Theo mẫu	5.138.648.450	513.864.845	20.000.000	T+150
28	F11	VT252-1	20	Theo mẫu	5.138.965.219	513.896.522	20.000.000	T+150
29	F12	VT252-1	20	Theo mẫu	5.097.824.259	509.782.426	20.000.000	T+180
30	F13	VT252-1	20	Theo mẫu	5.095.300.659	509.530.066	20.000.000	T+180
31	F14	VT252-1	20	Theo mẫu	5.098.740.374	509.874.037	20.000.000	T+210
32	F15	VT252-1	19	Theo mẫu	4.842.218.026	484.221.803	19.000.000	T+210
33	F16	VT252-1	19	Theo mẫu	4.843.090.750	484.309.075	19.000.000	T+240
34	F17	VT252-1	19	Theo mẫu	4.854.082.861	485.408.286	19.000.000	T+240
35	F18	VT252-1	19	Theo mẫu	5.402.662.626	540.266.263	19.000.000	T+240
36	G1	VT300 CH	12	Theo mẫu	4.354.614.134	435.461.413	12.000.000	T+210
37	H1	VB350	19	Theo mẫu	4.791.697.130	479.169.713	19.000.000	T+60
38	H2	VB350	19	Theo mẫu	5.034.748.251	503.474.825	19.000.000	T+120
39	H3	VB350	19	Theo mẫu	5.344.214.217	534.421.422	19.000.000	T+150
40	H4	VB350	19	Theo mẫu	5.631.808.845	563.180.885	19.000.000	T+150
41	I1	VT498, VT651	20	Theo mẫu	5.596.039.481	559.603.948	20.000.000	T+90
42	I2	VT651	20	Theo mẫu	5.840.260.096	584.026.010	20.000.000	T+90
43	I3	VT651	20	Theo mẫu	5.970.253.062	597.025.306	20.000.000	T+120
44	I4	VT651	20	Theo mẫu	5.972.344.543	597.234.454	20.000.000	T+120
45	I5	VT651	20	Theo mẫu	6.225.826.290	622.582.629	20.000.000	T+150
46	I6	VT651	20	Theo mẫu	6.306.285.346	630.628.535	20.000.000	T+150
47	I7	VT651	20	Theo mẫu	6.292.714.873	629.271.487	20.000.000	T+180
48	I8	VT651	20	Theo mẫu	6.294.661.918	629.466.192	20.000.000	T+210
49	I9	VT651	20	Theo mẫu	6.432.358.583	643.235.858	20.000.000	T+210
50	I10	VT651	19	Theo mẫu	6.608.259.873	660.825.987	19.000.000	T+240
51	I11	VT651, VT651/VT350, VT651/VT700	18	Theo mẫu	6.584.345.005	658.434.501	18.000.000	T+240
52	J1	VT500, VT650	9	Theo mẫu	2.522.310.900	252.231.090	9.000.000	T+60
53	K1	VB650, VB652	17	Theo mẫu	7.001.210.025	700.121.002	17.000.000	T+90
54	K2	VB652	17	Theo mẫu	7.071.257.897	707.125.790	17.000.000	T+120
55	K3	VB652	17	Theo mẫu	7.305.402.296	730.540.230	17.000.000	T+180
56	K4	VB652	18	Theo mẫu	7.836.718.738	783.671.874	18.000.000	T+180
57	K5	VB652	18	Theo mẫu	7.831.470.276	783.147.028	18.000.000	T+180
58	L1	VB653	18	Theo mẫu	8.642.941.262	864.294.126	18.000.000	T+60
59	L2	VB653	18	Theo mẫu	8.733.360.217	873.336.022	18.000.000	T+90
60	L3	VB653	19	Theo mẫu	9.140.258.810	914.025.881	19.000.000	T+150
61	M1	VT652	22	Theo mẫu	6.944.253.550	694.425.355	22.000.000	T+90
62	N1	VT653	16	Theo mẫu	6.282.297.076	628.229.708	16.000.000	T+120
63	N2	VT653	16	Theo mẫu	6.282.763.486	628.276.349	16.000.000	T+150
64	P1	VB750	20	Theo mẫu	9.173.929.221	917.392.922	20.000.000	T+60
65	P2	VB750	20	Theo mẫu	9.171.967.266	917.196.727	20.000.000	T+90
66	P3	VB750	20	Theo mẫu	9.161.381.034	916.138.103	20.000.000	T+120
67	P4	VB750	21	Theo mẫu	9.612.265.435	961.226.543	21.000.000	T+150
68	Q1	VB750-1	19	Theo mẫu	8.869.573.850	886.957.385	19.000.000	T+60
69	Q2	VB750-1	19	Theo mẫu	8.856.558.276	885.655.828	19.000.000	T+90
70	Q3	VB750-1	19	Theo mẫu	8.858.767.718	885.876.772	19.000.000	T+120
71	Q4	VB750-1	19	Theo mẫu	8.858.866.179	885.886.618	19.000.000	T+120
72	Q5	VB750-1	19	Theo mẫu	8.858.929.290	885.892.929	19.000.000	T+180
73	Q6	VB750-1	19	Theo mẫu	8.856.536.645	885.653.664	19.000.000	T+180
74	Q7	VB750-1	19	Theo mẫu	8.856.533.285	885.653.329	19.000.000	T+210
75	Q8	VB750-1	18	Theo mẫu	8.391.577.386	839.157.739	18.000.000	T+210
76	Q9	VB750-1	18	Theo mẫu	8.393.092.438	839.309.244	18.000.000	T+240
77	R1	VT1100 MB/CTH2	8	Theo mẫu	6.100.784.211	610.078.421	8.000.000	T+240
78	S1	VT651 CH, VT750 MB/CTH, VT751 MB/CTH	5	Theo mẫu	2.610.223.582	261.022.358	5.000.000	T+240
79	T1	VT750MB/VT340, VT750MB/VT490MB, VT750	17	Theo mẫu	6.283.388.641	628.338.864	17.000.000	T+60
80	T2	VT750	17	Theo mẫu	6.302.548.834	630.254.883	17.000.000	T+30

// C
 TY
 DAI
 IA
 AM
 I.P.

81	T3	VT750	17	Theo mẫu	6.455.705.854	645.570.585	17.000.000	T+30
82	U1	VT751	20	Theo mẫu	7.349.079.886	734.907.989	20.000.000	T+30
83	U2	VT751	20	Theo mẫu	7.349.071.869	734.907.187	20.000.000	T+60
84	U3	VT751	20	Theo mẫu	7.368.368.903	736.836.890	20.000.000	T+60
85	U4	VT751	20	Theo mẫu	7.345.009.957	734.500.996	20.000.000	T+90
86	U5	VT751	20	Theo mẫu	7.407.468.686	740.746.869	20.000.000	T+120
87	U6	VT751	19	Theo mẫu	7.152.753.591	715.275.359	19.000.000	T+120
88	U7	VT751	19	Theo mẫu	7.194.970.721	719.497.072	19.000.000	T+150
89	U8	VT751	20	Theo mẫu	7.657.244.778	765.724.478	20.000.000	T+150
90	U9	VT751	19	Theo mẫu	7.238.321.438	723.832.144	19.000.000	T+180
91	U10	VT751	20	Theo mẫu	7.563.404.680	756.340.468	20.000.000	T+210
92	U11	VT751	20	Theo mẫu	7.562.712.591	756.271.259	20.000.000	T+210
93	U12	VT751	20	Theo mẫu	7.564.842.693	756.484.269	20.000.000	T+210
94	U13	VT751	20	Theo mẫu	7.613.905.571	761.390.557	20.000.000	T+240
95	U14	VT751	19	Theo mẫu	7.197.931.286	719.793.129	19.000.000	T+240
96	U15	VT751	20	Theo mẫu	7.552.013.073	755.201.307	20.000.000	T+240
97	U16	VT751	21	Theo mẫu	8.350.447.702	835.044.770	21.000.000	T+240
98	X1	437041	14	Theo mẫu	3.246.484.032	324.648.403	14.000.000	T+60
99	Y1	533603	12	Theo mẫu	4.703.955.417	470.395.542	12.000.000	T+90
100	Y2	533603	12	Theo mẫu	4.752.062.279	475.206.228	12.000.000	T+120
101	Y3	533603	12	Theo mẫu	4.609.957.437	460.995.744	12.000.000	T+150
102	Z1	551605-271, VB980	3	Theo mẫu	1.527.334.186	152.733.419	3.000.000	T+180
103	AA1	630305	19	Theo mẫu	9.017.248.652	901.724.865	19.000.000	T+180
104	AC1	543203-220	13	Theo mẫu	8.587.541.062	858.754.106	13.000.000	T+210
105	AC2	543203-220	13	Theo mẫu	8.687.588.629	868.758.863	13.000.000	T+210
106	AC3	543203-220	13	Theo mẫu	8.667.433.527	866.743.353	13.000.000	T+240
107	AD1	VT1100 MB/HUH-XTX, 630305-220/VEAM-TBT	2	Theo mẫu	1.235.800.299	123.580.030	2.000.000	T+240
108	AF1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2	Theo mẫu	1.070.580.668	107.058.067	2.000.000	T+240
109	AG1	VPT095	20	Theo mẫu	3.108.535.296	310.853.530	20.000.000	T+60
110	AG2	VPT095	20	Theo mẫu	3.160.431.766	316.043.177	20.000.000	T+60
111	AG3	VPT095	20	Theo mẫu	3.259.918.028	325.991.803	20.000.000	T+120
112	AG4	VPT095	20	Theo mẫu	3.249.801.651	324.980.165	20.000.000	T+150
113	AG5	VPT095	20	Theo mẫu	3.469.081.262	346.908.126	20.000.000	T+210
114	AG6	VPT095	20	Theo mẫu	3.367.867.147	336.786.715	20.000.000	T+240
115	AG7	VPT095	19	Theo mẫu	3.223.767.886	322.376.789	19.000.000	T+240
116	AH1	VPT350P, HD345	3	Theo mẫu	999.394.565	99.939.457	3.000.000	T+60
117	AI1	VPT450	14	Theo mẫu	4.803.534.248	480.353.425	14.000.000	T+90
118	AI2	VPT450	15	Theo mẫu	5.253.287.965	525.328.796	15.000.000	T+150
119	AJ1	VPT700	21	Theo mẫu	7.297.459.123	729.745.912	21.000.000	T+180
120	AK1	VPB350, VPB900	8	Theo mẫu	2.528.922.322	252.892.232	8.000.000	T+210
Tổng			2.133		708.806.939.403	70.880.693.940		

Ghi chú:

- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình (lốp nguyên trạng lắp theo xe), chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (không bảo hành lốp).
- Giá khởi điểm đấu giá chưa bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trúng đấu giá).
- Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải chuyển (nộp) tiền đặt trước tham gia đấu giá 10% giá khởi điểm của tài sản
- Thời gian giao xe: T là thời gian hợp đồng có hiệu lực giữa VM và các tổ chức, các nhân trúng đấu giá + Số ngày tối đa giao xe
- Chi tiết các lô tài sản theo tài liệu đính kèm (bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá lô tài sản đấu giá...)

